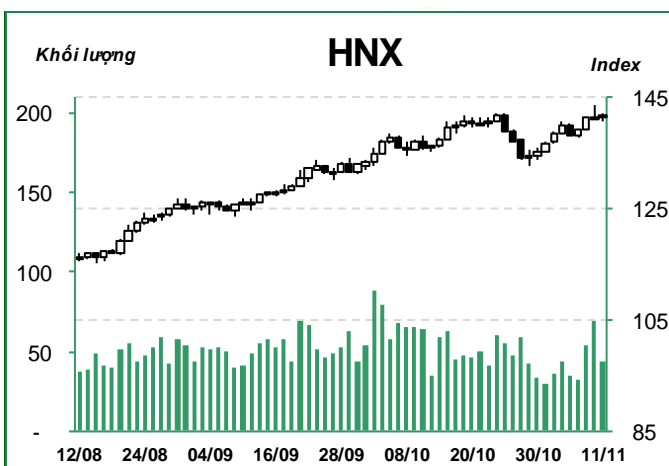
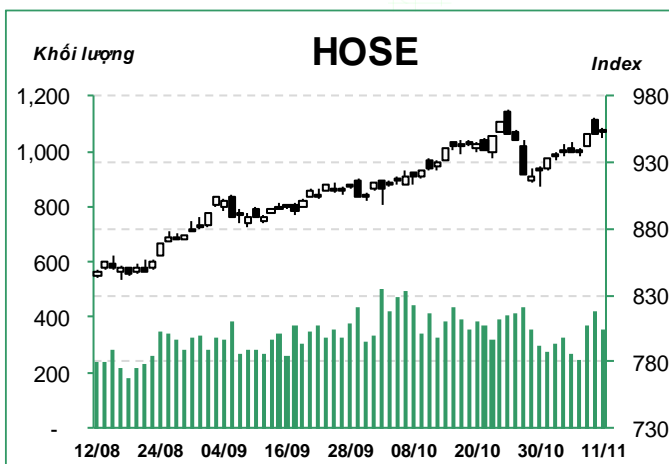


## Tổng quan thị trường

11/11/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
<b>Giá trị đóng cửa</b>	<b>952.22</b>	<b>0.03%</b>	<b>916.68</b>	<b>0.02%</b>	<b>141.82</b>	<b>0.32%</b>
Cuối tuần trước	938.29	1.48%	902.91	1.53%	139.31	1.80%
Trung bình 20 ngày	941.09	1.18%	907.18	1.05%	138.86	2.13%
<b>Tổng KLGD (triệu cp)</b>	<b>376.51</b>	<b>-17.57%</b>	<b>121.13</b>	<b>-16.77%</b>	<b>79.85</b>	<b>-0.03%</b>
<b>KLGD khớp lệnh</b>	<b>353.74</b>	<b>-16.18%</b>	<b>114.39</b>	<b>-17.03%</b>	<b>43.71</b>	<b>-36.93%</b>
Trung bình 20 ngày	349.50	1.21%	136.60	-16.26%	46.02	-5.03%
<b>Tổng GTGD (tỷ đồng)</b>	<b>7,827.05</b>	<b>-18.17%</b>	<b>4,055.50</b>	<b>-17.32%</b>	<b>1,124.84</b>	<b>9.77%</b>
<b>GTGD khớp lệnh</b>	<b>6,916.23</b>	<b>-17.15%</b>	<b>3,614.87</b>	<b>-16.58%</b>	<b>607.49</b>	<b>-32.36%</b>
Trung bình 20 ngày	6,791.04	1.84%	3,992.54	-9.46%	611.87	-0.72%
	<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>	
<b>Số mã tăng</b>	179	37%	7	23%	70	20%
<b>Số mã giảm</b>	226	46%	13	43%	56	16%
<b>Số mã đứng giá</b>	82	17%	10	33%	229	65%



Sau diễn biến giảm điểm bất ngờ cuối phiên hôm qua, tâm lý thị trường trở nên thận trọng hơn. Các chỉ số giao dịch giằng co quanh tham chiếu và đóng cửa tăng nhẹ trở lại. Áp lực bán gia tăng với nhiều nhóm ngành có diễn biến phân hóa. Tuy nhiên, nhóm dầu khí vẫn đang đi lên khá tốt nhờ hỗ trợ tích cực từ diễn biến giá dầu thế giới.

Trên sàn HoSE, VN-Index đóng cửa tăng nhẹ tại mức 952.22 điểm (+0.03%). KLGD khớp lệnh đạt 353.7 triệu cổ phiếu (-16.2%), tương đương 6,916 tỷ đồng giá trị (-17.1%). Dù chỉ số tăng điểm trong phần lớn thời gian phiên giao dịch nhưng số mã giảm vẫn có phần nhiều hơn và chốt phiên với 226 mã giảm so với 179 mã tăng.

Nhóm dầu khí với PV Gas-GAS (+1.4%), Khoan Dầu khí PVDrilling-PVD (+3.4%) tiếp tục khởi sắc trong phiên hôm nay và là nhóm ngành dẫn dắt chính cho đà tăng của VN-Index. Ngoài ra, nhóm thép cũng nổi bật với nhiều cổ phiếu tăng tốt kèm khối lượng cao như Tập đoàn Hoa Sen-HSG (+3.5%), Thép Nam Kim-NKG (+7.0%) hay Thép Pomina-POM (+6.5%). Ở chiều ngược lại, Vinhomes-VHM (-1.0%), Vietcombank-VCB (-0.2%), Vietnam Airline-HVN (-1.8%) và Vincom Retail-VRE (-0.7%) là những trụ cột có tác động tiêu cực nhất.

Khối ngoại tiếp tục áp lực bán ròng mạnh trên sàn HoSE hôm nay, đạt giá trị 586.2 tỷ đồng (-22.2%). Những cổ phiếu bị khối này bán ròng nhiều nhất là Masan-MSN (-127.9 tỷ), Hòa Phát-HPG (-105.6 tỷ) và Vinamilk-VNM (-80.6 tỷ). Trong khi đó, Tập đoàn Hoa Sen-HSG (+30.1 tỷ), Vincom Retail-VRE (+29.3 tỷ), Cao su Phước Hòa-PHR (+18.4 tỷ) dẫn đầu trong các cổ phiếu được mua ròng.

Trên sàn HNX, chỉ số có phiên giao dịch buổi chiều khá ảm đạm nhưng bất ngờ đảo chiều cuối phiên và đóng cửa trong sắc xanh tại mức 141.82 điểm (+0.32%). KLGD khớp lệnh đạt

## Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
<b>HOSE</b>		
MWG	3,071.3	322.34
PDR	4,468.3	173.96
DBD	1,152.4	52.05
VND	1,865.0	31.71
NAF	1,392.8	30.50
EIB	1,500.0	27.75
VNM	205.0	21.93
NLG	790.0	21.20
CVT	803.6	20.49
NVL	325.0	19.63
<b>HNX</b>		
SHB	21,236.5	361.02
VCG	2,500.0	99.80
THD	170.0	13.43
KSQ	9,886.3	12.85
SHS	517.0	7.70
ACB	240.1	6.05
CEO	494.5	3.96
BCF	92.0	3.10
HKT	372.8	2.76
GKM	163.1	2.72

43.7 triệu cổ phiếu (-36.9%), tương đương 607.5 tỷ đồng giá trị (-32.4%).

Tương tự như sàn HoSE, các cổ phiếu nhóm ngành dầu khí trên sàn HNX cũng tăng điểm khá tốt với Dầu khí PTSC-PVS (+4.9%), Dung dịch Khoan Dầu khí-PVC (+3.4%) hay Bọc ống Dầu khí-PVB (+2.7%). Ngoài ra, Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (+5.5%), Ngân hàng Á Châu-ACB (+0.4%), Vicostone-VCS (+1.3%) cũng đóng góp tích cực cho chỉ số. Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh đến từ các cổ phiếu như Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (-1.5%), Khách sạn Đại Dương-OCH (-2.5%), Chứng khoán IB-VIX (-2.0%) và Thaiholdings-THD (-0.8%).

Khối ngoại có phiên mua ròng thứ 2 liên tiếp trên sàn HNX, đạt giá trị 9.1 tỷ đồng (-35.6%). Với những cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất là Dầu khí PTSC-PVS (+8.0 tỷ), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+0.9 tỷ), Thống Nhất-BAX (+0.7 tỷ). Trái lại, những cổ phiếu bị bán ròng là Vinaconex-VCG (-0.4 tỷ), Mía đường Sơn La-SLS (-0.2 tỷ), TM-DV-VT Xi măng HP-HCT (-0.2 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước đó nhưng vẫn trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với hai đường MA này đang trong trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên, cho thấy đà phục hồi đang được củng cố, chỉ số có thể có cơ hội tiến lên thử thách vùng kháng cự quanh 960-970 điểm (đỉnh cũ). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm trở lại và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với hai đường MA5 và 20 trong trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, xu hướng chính của thị trường vẫn đang là phục hồi, thị trường vẫn có cơ hội hướng lên thử thách các ngưỡng kháng cự cao hơn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

## Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

### HOSE

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HTN	36.7	152.6	7.0%
NKG	9.2	8,543.4	7.0%
VAF	9.8	0.0	7.0%
PET	12.4	2,960.6	6.9%
APH	80.2	566.2	6.9%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
NAV	24.1	0.5	-7.0%
YBM	4.8	19.7	-6.9%
SFI	24.2	19.9	-6.9%
HRC	42.5	0.0	-6.9%
TLD	7.6	1,126.8	-6.9%

#### Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	31.3	456.8	0.0%
TCB	22.0	319.6	-0.5%
HSG	17.8	285.4	3.5%
VNM	107.5	259.9	0.0%
VHM	76.6	210.3	-1.0%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FLC	4.6	28,538.3	0.9%
HSG	17.8	16,192.2	3.5%
HPG	31.3	14,564.3	0.0%
TCB	22.0	14,433.2	-0.5%
PVD	12.1	13,231.0	3.4%

### HNX

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FID	1.1	161.8	10.0%
VXB	4.4	0.1	10.0%
DC2	8.9	1.0	9.9%
MKV	19.1	0.1	9.8%
KSD	4.5	26.6	9.8%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
GLT	27.3	2.9	-9.9%
HKT	6.6	1.0	-9.6%
GIC	15.2	50.9	-9.5%
KTS	12.6	0.2	-9.4%
BII	1.0	55.1	-9.1%

#### Top 5 giá trị

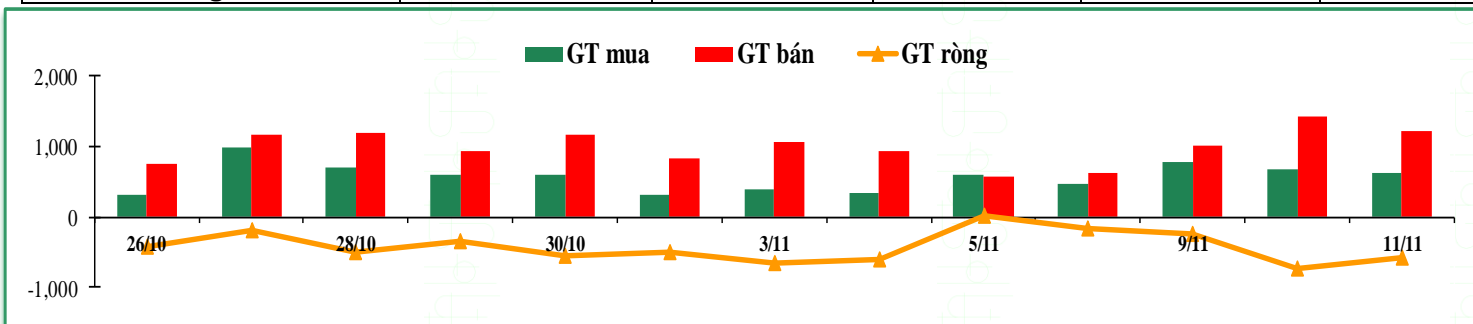
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	15.0	194.3	4.9%
ACB	25.4	114.8	0.4%
SHB	17.0	41.1	0.0%
VCS	76.2	34.9	1.3%
VIX	14.6	27.5	-2.0%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PVS	15.0	13,135.2	4.9%
ACB	25.4	4,528.0	0.4%
KLF	1.9	2,964.6	0.0%
SHB	17.0	2,426.7	0.0%
SHS	13.4	1,944.1	-1.5%

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	623.9	8.0%	1,210.0	15.5%	-586.2
HNX	11.5	1.0%	2.4	0.2%	9.1
<b>Tổng số</b>	<b>635.3</b>		<b>1,212.4</b>		<b>-577.1</b>



### HOSE

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	26.5	74.7	-0.8%
VHM	76.6	72.1	-1.0%
HPG	31.3	53.7	0.0%
VNM	107.5	43.3	0.0%
VIC	105.8	36.5	0.2%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	31.3	159.3	0.0%
MSN	95.4	133.8	0.0%
VNM	107.5	123.8	0.0%
VHM	76.6	98.8	-1.0%
MBB	18.3	83.8	0.8%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HSG	17.8	30.1	3.5%
VRE	26.5	29.3	-0.8%
PHR	61.9	18.4	1.8%
VJC	113.8	18.2	0.4%
IMP	53.3	8.9	0.6%

### HNX

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	15.0	8.8	4.9%
SHB	17.0	0.9	0.0%
BAX	54.4	0.7	0.2%
VCS	76.2	0.2	1.3%
PVG	7.5	0.2	1.4%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	15.0	0.8	4.9%
VCG	41.0	0.5	0.2%
SLS	58.1	0.2	0.0%
VCS	76.2	0.2	1.3%
HCT	9.9	0.2	0.0%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	15.0	8.0	4.9%
SHB	17.0	0.9	0.0%
BAX	54.4	0.7	0.2%
PVG	7.5	0.2	1.4%
SHS	13.4	0.1	-1.5%

## Tin trong nước

### **Thị trường thương mại điện tử Việt Nam sẽ đạt 29 tỷ USD vào năm 2025**

Ngành dịch vụ số ở Đông Nam Á (Đông Nam Á) vẫn tiếp tục tăng trưởng bất chấp đại dịch, với 40 triệu người dùng mới chỉ trong năm nay.

Theo báo cáo thường niên "e-Conomy SEA 2020" của Google, Temasek và Bain & Company, tại Việt Nam, với những giai đoạn giãn cách xã hội nghiêm ngặt để phòng chống Covid-19, người dân đã dần quen với các dịch vụ số, giúp ngành này tăng trưởng mạnh.

Báo cáo này đã khảo sát khoảng 4.700 người trả lời trên khắp Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Việt Nam và Philippines để theo dõi sự thay đổi trong tiêu dùng kỹ thuật số của họ trước và sau khi đại dịch xảy ra.

Số lượng người dùng dịch vụ số mới ở Việt Nam tăng cao trong đại dịch (41% tổng số người tiêu dùng dịch vụ số là khách hàng mới), cao hơn mức trung bình của Đông Nam Á.

94% trong số những người tiêu dùng mới này cũng cho biết họ có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ số sau đại dịch.

Trung bình, mỗi người Việt Nam đã dành 3,1 giờ để online (cho mục đích sử dụng cá nhân, không tính online vì công việc) trước Covid-19. Con số này tăng vọt lên 4,2 giờ trong thời kỳ giãn cách xã hội và hiện nay là 3,5 giờ mỗi ngày. 8/10 người dùng cho rằng công nghệ là rất hữu ích trong thời kỳ đại dịch và đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày.

Thương mại điện tử đã đóng vai trò chính trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số ở Việt Nam. Các lĩnh vực khác như giao hàng, quảng cáo trực tuyến cũng tăng trưởng mạnh mẽ. Chỉ có dịch vụ du lịch là sụt giảm.

Thị trường thương mại điện tử dự báo sẽ đạt 29 tỷ USD vào năm 2025. Bên cạnh đó là thị trường dịch vụ vận chuyển và giao đồ ăn với 7 tỷ USD.

Nhìn chung, nền kinh tế số Việt Nam sẽ đạt 14 tỷ đô la Mỹ vào năm 2020, tăng trưởng 16% so với cùng kỳ. Dự báo cho năm 2025, kinh tế số Việt Nam có thể sẽ đạt 52 tỷ đô la Mỹ. Với kết quả này, Việt Nam sẽ vươn lên đứng thứ 2 về kinh tế số ở Đông Nam Á, sau Indonesia vào năm 2025.

Source: Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Viettel bán hết gần 5 triệu cổ phiếu VTP, giá bình quân 105.907 đồng/cp**

Ngày 11/11, Viettel đã bán thành công 4,98 triệu cổ phiếu (6% vốn) Viettel Post (UPCoM: VTP) với giá bình quân 105.907 đồng/cp, tổng giá trị gần 528 tỷ đồng. Giá đầu cao nhất là 112.000 đồng/cp. Giá thấp nhất 105.600 đồng/cp. Viettel sẽ giảm tỷ lệ sở hữu tại Viettel Post từ 66,81% xuống 60,81%.

Giá khởi điểm được điều chỉnh lên 105.500 đồng/cp, cao hơn mức ban đầu 104.800 đồng/cp. Theo thông tin trước đó, 13 nhà đầu tư đặt mua gần 7,5 triệu cổ phiếu VTP, trong đó 10 tổ chức nước ngoài đăng ký mua 6,14 triệu cổ phần.

### **SBT dự kiến phát hành hơn 30,4 triệu cổ phiếu ESOP**

CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa (TTC Sugar – HoSE: SBT) thông qua phương án phát hành hơn 30,4 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Tỷ lệ tương đương 5%. Vốn điều lệ dự kiến tăng lên 6.388 tỷ đồng.

Số lượng cổ phiếu trên sẽ được quyền chuyển nhượng 50% sau 6 tháng kể từ này phát hành. Phần còn lại được tự do chuyển nhượng sau 12 tháng. TTC Sugar dự kiến thực hiện trong quý IV.

Vừa qua, TTC Sugar đã tổ chức ĐHĐCĐ thường niên thông qua việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ, tăng vốn dưới 20% vốn điều lệ tại thời điểm chào bán. Doanh nghiệp hiện có 608 triệu cổ phiếu đang lưu hành tính đến thời điểm hiện tại. Do đó, TTC Sugar có thể phát hành tối đa 121,7 triệu cổ phiếu riêng lẻ.

Bên cạnh đó, TTC Sugar cũng dự định chia cổ tức cho nhóm cổ phiếu ưu đãi với mức cố định 5,5%/năm trong 1,5 năm đầu tiên và các năm tiếp theo theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 12%/năm (đã bao gồm cả cổ tức trả trước đó).

### **Sông Ba chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12%**

Công ty Sông Ba (HoSE: SBA) thông báo ngày 18/11 đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2019 bằng tiền tỷ lệ 12%, 1 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng/cp. Tổng số tiền công ty chi ra trả cổ tức đợt này là 72,6 tỷ đồng, ngày thanh toán 30/11.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2020, bên cạnh trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12% của năm 2019 vào quý IV thì nếu đến cuối năm tình hình thời tiết thuận lợi, cân đối được dòng tiền trả nợ vay ngân hàng, Sông Ba sẽ tạm ứn cổ tức năm 2020 tối thiểu 6,5% bằng tiền trước ngày 31/12.

Quý III, thời tiết diễn biến thuận lợi, số ngày mưa nhiều đã giúp doanh nghiệp thủy điện ghi nhận sản lượng điện phát tăng 164% so với cùng kỳ năm trước. Qua đó, doanh thu thuần đạt 73,4 tỷ đồng, gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế hơn 32 tỷ đồng, gấp 6,2 lần cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng, Sông Ba chỉ đạt 138,3 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 17% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế giảm 39% xuống 41 tỷ đồng. Công ty hoàn thành được 58% kế hoạch doanh thu và 51% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Source: NDH

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	12/11/20	31.3	31.3	0.0%	33.9	8.3%	30.25	-3.4%	Cổ phiếu đang trong xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MWG	Quan sát mua	12/11/20	108	120   125	Phiên tăng vol tăng trở lại khi đang trong vùng tích lũy -> khả năng sớm có phiên breakout quay lại xu hướng tăng
2	VIC	Quan sát mua	12/11/20	105.8	115	Nén rút chân vol tăng trở lại khi đang trong vùng tích lũy -> khả năng sớm có phiên breakout quay lại xu hướng tăng
3	MBB	Quan sát mua	12/11/20	18.25	20.5-20.7	Phiên tăng nhẹ vol tăng trở lại khi đang trong vùng tích lũy -> khả năng sớm có phiên breakout quay lại xu hướng tăng
4	HVN	Quan sát mua	12/11/20	27	30	Phiên điều chỉnh tích cực với vol thấp sau phiên tăng mạnh -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 26.3-26.5
5	BMI	Quan sát mua	12/11/20	27.5	29.5   32	Đang về cuối kênh điều chỉnh + vol tăng lại 2 phiên gần đây + MACD phân kỳ ẩn tăng giá -> khả năng sớm có phiên breakout quay lại xu hướng tăng

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	02/11/20	19.5	19	2.6%	22.8	20.0%	18.3	-4%	
2	DHC	Mua	03/11/20	50.7	47.1	7.6%	52	10.4%	45.7	-3%	
3	DGC	Mua	04/11/20	46.35	41.7	11.2%	48.5	16%	40	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

4	DPM	Mua	05/11/20	17.4	17	2.4%	19.1	12%	16.5	-3%
5	VNM	Mua	06/11/20	107.5	108.8	-1.2%	119	9%	105	-3%
6	PVT	Mua	09/11/20	14.35	13.8	4.0%	14.7	7%	13.45	-3%
7	FPT	Mua	10/11/20	53	53.4	-0.7%	58.1	9%	52	-3%
8	DRC	Mua	11/11/20	20.4	20.2	1.0%	22.5	11%	19.3	-4%

## Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 11/11/2020							Thông tin chứng quyền						
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	520	-31.6 %	-66%	2,549	35	61,600	(0)	(520)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CDPM2002	1,700	3,950	-6.0 %	132%	1,953	35	17,400	2,427	(1,523)	KIS	DPM	15,252	0.9	16/12/2020
CFPT2008	1,500	1,590	-3.6 %	6%	6,074	64	53,000	1,269	(321)	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,430	-7.6 %	-2%	18,241	65	53,000	2,137	(293)	HCM	FPT	46,800	3.0	15/01/2021
CFPT2010	7,900	5,950	-6.3 %	-25%	482	66	53,000	1,781	(4,169)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	1,790	-3.2 %	5%	5,283	141	53,000	1,181	(609)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	1,580	-7.6 %	5%	1,659	174	53,000	848	(732)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	4,100	-5.1 %	8%	10	148	53,000	1,598	(2,502)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	2,740	-8.7 %	37%	242	149	53,000	892	(1,848)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CHDB2003	2,700	1,450	0 %	-46%	103	35	25,800	(0)	(1,450)	KIS	HDB	32,123	1.5	16/12/2020
CHDB2007	1,300	1,690	7.0 %	30%	10,163	167	25,800	234	(1,456)	KIS	HDB	27,772	3.8	27/04/2021
CHPG2002	1,700	4,290	0.5 %	152%	29,929	35	31,300	879	(3,411)	KIS	HPG	29,999	1.6	16/12/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



CHPG2008	4,100	10,300	-5.5 %	151%	3,578	67	31,300	10,619	319	HCM	HPG	22,910	0.8	17/01/2021
CHPG2010	1,800	2,080	1.0 %	16%	65,449	145	31,300	316	(1,764)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	12,420	-7.3 %	104%	10,288	69	31,300	12,153	(267)	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2013	6,900	14,570	-15.2 %	111%	31,520	20	31,300	14,621	51	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	13,140	-6.1 %	83%	8,767	159	31,300	12,325	(815)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	12,650	-3.1 %	89%	7,891	110	31,300	12,228	(422)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	5,580	-1.4 %	154%	36,720	64	31,300	5,562	(18)	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2017	1,000	1,240	-0.8 %	24%	8,698	99	31,300	711	(529)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	1,430	0.7 %	19%	17,267	184	31,300	743	(687)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2019	1,630	3,610	-1.1 %	121%	20,027	37	31,300	3,630	20	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CHPG2020	5,700	8,250	0.4 %	45%	825	231	31,300	6,241	(2,009)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	3,900	0 %	63%	31,468	141	31,300	3,293	(607)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	3,400	-1.5 %	62%	71,301	174	31,300	2,495	(905)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	4,100	2.5 %	95%	16,820	62	31,300	2,948	(1,152)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	3,220	0.6 %	46%	1,426	148	31,300	2,189	(1,031)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	2,750	-8.3 %	38%	314	149	31,300	815	(1,935)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CKDH2001	1,400	1,280	-3.0 %	-9%	3,411	184	24,400	148	(1,132)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	1,570	6.1 %	-2%	529	278	24,400	219	(1,351)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,100	0 %	0%	16,639	99	24,400	99	(1,001)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CMBB2007	1,400	2,140	-2.7 %	53%	6,876	64	18,250	2,079	(61)	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	2,820	-1.1 %	-17%	35	139	18,250	318	(2,502)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	2,000	6.4 %	18%	523	141	18,250	344	(1,656)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	3,990	-2.7 %	-13%	1,844	215	18,250	2,810	(1,180)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	3,320	-2.6 %	-13%	6,792	121	18,250	2,438	(882)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2001	2,300	5,970	0.5 %	160%	7,315	35	95,400	5,954	(16)	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2006	1,900	7,120	22.8 %	275%	61	64	95,400	7,929	809	HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2007	1,400	4,070	0 %	191%	8,487	167	95,400	3,918	(152)	KIS	MSN	56,868	10.0	27/04/2021
CMSN2008	1,530	8,690	-0.1 %	468%	1,300	26	95,400	8,499	(191)	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2009	1,200	3,680	0.6 %	207%	5,115	184	95,400	3,419	(261)	KIS	MSN	61,999	10.0	14/05/2021
CMSN2010	4,800	20,370	-0.4 %	324%	51	139	95,400	20,461	91	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	2,000	8,890	-0.1 %	345%	556	141	95,400	8,780	(110)	HCM	MSN	52,000	5.0	01/04/2021
CMSN2012	2,000	17,300	-10.8 %	765%	420	149	95,400	15,532	(1,768)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMWG2007	12,900	23,020	6.2 %	78%	3,025	19	108,000	22,312	(708)	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2010	1,400	2,830	4.4 %	102%	52,059	64	108,000	2,777	(53)	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2011	2,980	5,100	10.9 %	71%	85	37	108,000	4,575	(525)	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020
CMWG2012	4,390	6,270	2.0 %	43%	25,066	89	108,000	6,039	(231)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	12,530	4.0 %	4%	703	231	108,000	8,575	(3,955)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	2,900	7.4 %	16%	401	58	108,000	797	(2,103)	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CNVL2001	2,300	-	0 %	-100%	-	35	62,000	0	0	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	1,800	-3.7 %	-10%	5,659	119	62,000	604	(1,196)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	960	-3.0 %	-4%	30,243	212	62,000	197	(763)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	1,520	-10.1 %	52%	30,723	64	71,900	1,316	(204)	HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	3,700	-5.1 %	122%	10,991	9	71,900	3,787	87	MBS	PNJ	53,000	5.0	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	4,700	-5.6 %	55%	7,368	89	71,900	4,441	(259)	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	2,250	-5.9 %	61%	15,007	141	71,900	1,821	(429)	HCM	PNJ	58,000	8.0	01/04/2021
CREE2005	1,300	2,580	-2.3 %	98%	2,550	64	42,350	2,498	(82)	HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	100	-9.1 %	-90%	14,495	35	2,240	(0)	(100)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	330	32.0 %	-89%	146	35	15,800	(0)	(330)	KIS	SBT	20,450	1.0	16/12/2020
CSBT2007	1,700	1,250	-1.6 %	-26%	13,058	167	15,800	489	(761)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2002	1,700	1,970	0.5 %	16%	24,551	35	13,600	1,738	(232)	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	2,600	-7.1 %	86%	52,633	19	13,600	2,614	14	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020
CSTB2006	1,500	1,220	1.7 %	-19%	690	145	13,600	616	(604)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	1,820	-5.2 %	21%	10,422	197	13,600	1,442	(378)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2008	1,500	3,300	0 %	120%	171	9	13,600	3,406	106	MBS	STB	10,200	1.0	20/11/2020
CSTB2009	1,650	3,000	0 %	82%	9,525	37	13,600	2,728	(272)	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020
CSTB2010	1,100	1,610	-2.4 %	46%	47,108	212	13,600	1,080	(530)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2011	2,700	1,490	-0.7 %	-45%	408	139	13,600	430	(1,060)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	1,910	-7.7 %	-24%	5,789	141	13,600	1,141	(769)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	2,460	-7.2 %	-23%	20,744	121	13,600	1,794	(666)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	2,950	-6.4 %	-22%	2,366	215	13,600	2,174	(776)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CTCB2005	3,000	1,310	-11.5 %	-56%	7,846	19	22,000	160	(1,150)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2007	1,700	1,890	-1.6 %	11%	22,034	64	22,000	1,053	(837)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	1,620	0.6 %	-6%	6,618	37	22,000	1,025	(595)	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020
CTCB2009	4,400	3,020	-0.7 %	-31%	19,107	139	22,000	1,173	(1,847)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	1,670	0.6 %	-17%	18,561	141	22,000	730	(940)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCH2001	1,400	1,140	-4.2 %	-19%	7,261	184	18,550	109	(1,031)	KIS	TCH	22,888	4.0	14/05/2021
CTCH2002	1,100	720	-8.9 %	-35%	81,486	99	18,550	25	(695)	KIS	TCH	21,777	4.0	18/02/2021
CTCH2003	1,600	1,240	-4.6 %	-23%	22,822	278	18,550	234	(1,006)	KIS	TCH	23,999	4.0	16/08/2021
CVHM2001	3,100	320	-40.7 %	-90%	25,282	35	76,600	(0)	(320)	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	3,150	-13.7 %	-73%	2,629	19	76,600	363	(2,787)	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2005	1,400	700	-6.7 %	-50%	16,551	64	76,600	87	(613)	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	530	-7.0 %	-47%	2,750	167	76,600	92	(438)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	1,650	-10.8 %	-43%	44,867	89	76,600	696	(954)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	880	-1.1 %	-37%	104,626	212	76,600	203	(677)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	1,310	-3.7 %	-6%	15,406	141	76,600	684	(626)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	1,210	-3.2 %	-7%	14,143	174	76,600	508	(702)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2001	3,800	370	-11.9 %	-90%	2,944	35	105,800	0	(370)	KIS	VIC	126,468	5.0	16/12/2020
CVIC2004	1,000	940	-3.1 %	-6%	37,424	167	105,800	466	(474)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,790	-3.2 %	19%	11,589	212	105,800	696	(1,094)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,480	-2.0 %	46%	7,067	141	105,800	1,974	(506)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVJC2001	2,400	210	5.0 %	-91%	4,022	35	113,800	(0)	(210)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2004	1,200	800	-16.7 %	-33%	28,822	167	113,800	243	(557)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	1,910	-7.7 %	-5%	54,915	89	113,800	1,443	(467)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,020	-12.8 %	2%	36,164	212	113,800	433	(587)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2002	3,200	760	-9.5 %	-76%	29,757	35	107,500	(0)	(760)	KIS	VNM	141,111	4.0	16/12/2020
CVNM2004	17,500	15,100	-8.8 %	-14%	2,410	19	107,500	15,093	(7)	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2007	2,400	1,210	-5.5 %	-50%	37,299	119	107,500	268	(942)	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,090	-3.2 %	16%	58,509	64	107,500	1,755	(335)	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,650	0 %	46%	18,882	26	107,500	2,424	(226)	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,600	-1.5 %	-3%	15,034	89	107,500	2,173	(427)	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVNM2011	1,100	950	-5.0 %	-14%	92,744	212	107,500	55	(895)	KIS	VNM	133,333	16.4	11/06/2021
CVNM2012	7,700	5,530	-4.3 %	-28%	1,147	139	107,500	1,887	(3,643)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,480	-3.9 %	-22%	71,780	141	107,500	701	(779)	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021
CVNM2014	2,000	830	-6.7 %	-59%	223	147	107,500	9	(821)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVPB2006	3,400	690	-21.6 %	-80%	32,264	19	23,750	91	(599)	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2008	1,800	1,530	-1.3 %	-15%	7,091	64	23,750	959	(571)	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2009	1,630	1,700	-11.5 %	4%	5,519	9	23,750	1,781	81	MBS	VPB	20,200	2.0	20/11/2020
CVPB2010	4,700	3,120	-3.1 %	-34%	723	139	23,750	1,308	(1,812)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	1,590	-8.1 %	-16%	24,199	174	23,750	834	(756)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	1,660	-9.3 %	-17%	39,851	141	23,750	926	(734)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	-	0 %	-100%	-	149	23,750	459	459	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVRE2003	3,000	170	13.3 %	-94%	645	35	26,500	(0)	(170)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020
CVRE2005	4,000	840	-20.0 %	-79%	5,988	19	26,500	0	(840)	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2007	1,520	430	-6.5 %	-72%	3,851	145	26,500	22	(408)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,030	-2.8 %	-14%	1,735	64	26,500	250	(780)	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	650	-3.0 %	-54%	658	197	26,500	145	(505)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	600	0 %	-45%	1,525	99	26,500	36	(564)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	830	-2.4 %	-45%	2,068	212	26,500	172	(658)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	930	-3.1 %	-28%	55,055	141	26,500	394	(536)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
<a href="#">LHG</a> (New)	HOSE	25,900	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
<a href="#">DHG</a> (New)	HOSE	104,000	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
<a href="#">FMC</a> (New)	HOSE	33,300	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
<a href="#">TNG</a> (New)	HNX	13,400	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
<a href="#">TCM</a>	HOSE	28,400	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
<a href="#">HBC</a>	HOSE	10,800	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
<a href="#">KBC</a>	HOSE	14,000	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
<a href="#">ANV</a>	HOSE	21,800	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
<a href="#">DXG</a>	HOSE	12,750	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
<a href="#">ACV</a>	UPCOM	67,000	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
<a href="#">NLG</a>	HOSE	28,100	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
<a href="#">IMP</a>	HOSE	53,300	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
<a href="#">CTD</a>	HOSE	61,600	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
<a href="#">DBD</a>	HOSE	45,700	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
<a href="#">VCB</a>	HOSE	84,900	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
<a href="#">AST</a>	HOSE	51,700	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
<a href="#">PHR</a>	HOSE	61,900	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
<a href="#">VRE</a>	HOSE	26,500	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
<a href="#">POW</a>	HOSE	9,900	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%
<a href="#">MWG</a>	HOSE	108,000	105,600	28/08/2020	3,496	7,717	32,797	24%	7.5%	13.7	3.2	15%

\* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

\*\* Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

### © Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn) Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.